

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/3/2026		Số liệu quyết toán điều chỉnh	So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	163.288	25.869	225.700	84.840	536.933	329
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	163.288	25.869	195.878	55.018	507.111	311
I	Thu nội địa	163.288	25.869	195.878	55.018	507.111	311
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			1.743		3.255	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	13		38		111	854
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0		587		3.608	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	20.150	1.630	25.935	6.401	47.216	234
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.680	3.288	15.523	5.965	67.948	702
6	Thuế bảo vệ môi trường	0				224.409	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0					
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
7	Lệ phí trước bạ	15.145	811	11.612	1.404	11.612	77
8	Thu phí, lệ phí	205	169	904	636	907	442
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.690	1.183	2.136	1.487	3.914	232
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	783	3.692	1.264	10.170	407
12	Thu tiền sử dụng đất	113.000	17.100	127.741	33.120	127.741	113
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0					
16	Thu khác ngân sách	235	235	1.802	576	2.055	874
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	670	670	4.165	4.165	4.165	622
18	Thu hồi vốn, thu cô tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			0			
V	Các khoản thu huy động đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			29.822	29.822	29.822	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND phường Đông A)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Dự toán phường giao		Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/3/2026		Số liệu Quyết toán điều chỉnh	So sánh% TH/DT
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/1
	Tổng số thu ngân sách địa phương	248.377	110.958	248.377	143.372	359.428	218.568	670.661	270%
	Thu nội địa (I+II)	163.288	25.869	163.288	58.283	195.878	55.018	507.111	311%
	Thu nội địa (trừ thu tiền đất)	50.288	8.769	50.288	8.769	68.137	21.898	379.370	754%
I	Các khoản thu 100%	905	905	905	905	5.967	4.741	6.220	687%
1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	670	670	670	670	4.165	4.165	4.165	622%
2	Thu khác	235	235	235	235	1.802	576	2.055	874%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	162.383	24.964	162.383	57.378	189.911	50.277	500.891	308%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý					1.743		3.255	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	13	-	13	-	38		111	854%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					587		3.608	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.150	1.630	20.150	1.630	25.935	6.401	47.216	234%
5	Lệ phí trước bạ	15.145	811	15.145	811	11.612	1.404	11.612	77%
6	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1.690	1.183	1.690	1.183	2.136	1.487	3.914	232%
7	Thuế thu nhập cá nhân	9.680	3.288	9.680	3.288	15.523	5.965	67.948	702%
9	Thuế bảo vệ môi trường							224.409	
10	Phí, lệ phí	205	169	205	169	904	636	907	442%
11	Thu tiền sử dụng đất	113.000	17.100	113.000	49.514	127.741	33.120	127.741	113%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.500	783	2.500	783	3.692	1.264	10.170	407%
III	Thu đóng góp tự nguyện								
IV	Thu chuyển nguồn					29.822	29.822	29.822	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85.089	85.089	85.089	85.089	133.728	133.728	133.728	157%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	68.809	68.809	68.809	68.809	117.448	117.448	117.448	171%